

BẢO TỒN TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI: ĐÁNH ĐỔI GIỮA BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

Hoàng Văn Thắng

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

ABSTRACT

The Advancing Conservation in a Social Context: Working in a World of Trade-offs Initiative (ACSC) was designed to promote productive and meaningful research and discussion about the relationship between biodiversity conservation, social well-being, and economic development in Viet Nam. Given Vietnam's unique history and socio-political context, a primary emphasis of the research initiative undertaken by the Centre for Natural Resources and Environmental Studies (CRES) was to examine and digest the volume of relevant technical reports, laws and policies, and other documents in such a way that they can be used to understand and intervene in the trajectory of conservation and development in Vietnam. From this analysis, we were able to summarize and categorize Vietnam's history with respect to the social and decision making context of conservation and development decisions through three different time periods, and create a typology of the multiple kinds of relationships between conservation and development activities that occur in Vietnam. Vietnam has experienced a significant process of change and development in its management of natural resources, its socio-economic situation, its social organization, and its institutions and policies since 1960. These changes are a result of a series of important historical events as well as the political economy and related policies of the country. Before 1986, trade-offs between development and conservation were not described in strategies and policies of the government and the communist party. Since 1986, trade-offs have been taken into consideration in the communist party and the government's strategy and policies.

MỞ ĐẦU

Cộng đồng thế giới đang phải đối mặt với những thách thức to lớn khi cố gắng đảm bảo việc bảo tồn và duy trì di sản thiên nhiên của trái đất. Các loài và nơi sống của chúng vẫn tiếp tục bị mất đi và các dịch vụ hệ sinh thái có tính sống còn đối với sự tồn tại của các loài cũng như của con người đang ngày càng bị xáo trộn và suy giảm. Nhiều người sống trong các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao đang bị bắn cùng hóa hoặc bị mất đi các quyền và đời sống của họ bị tác động tiêu cực do tình trạng suy thoái môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Trước thực tế này, yêu cầu phải nâng cao cuộc sống của người dân địa phương cùng với việc ngăn chặn sự phá hủy các hệ sinh thái là tất yếu. Tuy nhiên, trên thực tế, các cố gắng làm cân bằng hoặc hòa hợp hai mục tiêu của bảo tồn và phát triển con người đã và đang đạt được các kết quả lẫn lộn.

Nghiên cứu bảo tồn trong bối cảnh xã hội (ACSC) nhằm tìm hiểu: những lựa chọn tối ưu (trade-offs) giữa các mục tiêu của bảo tồn đa dạng sinh học và sinh kế, cũng như những lựa chọn tối ưu giữa các chương trình nghị sự về bảo tồn về chính trị và xã hội ở mức độ quốc gia và quốc tế; những lựa chọn tối ưu giữa các ưu tiên và lợi ích khác nhau, đặc biệt trong các mục tiêu về môi trường, phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế; và những lựa chọn tối ưu giữa dài hạn và ngắn hạn, trong đó đặc biệt là bảo tồn

đa dạng sinh học được coi như là mục tiêu lâu dài (như thành lập các vườn quốc gia) được đưa ra để cân bằng với các lợi ích kinh tế ngắn hạn (như việc chuyển đổi sang đất nông nghiệp). Trong một vài trường hợp, những phạm vi thời gian và không gian, trong đó các lợi ích phát triển và bảo tồn được nhìn nhận như là kết quả của những lựa chọn tối ưu lại không tương xứng với chi phí. Ví dụ, các lợi ích có thể ở mức độ vùng hoặc toàn cầu trong khi các chi phí có thể nằm ở cấp độ địa phương và có thể phải chịu các chi phí ngay hôm nay trong khi lợi ích lại chỉ thu được ở tương lai. Thông qua một chương trình nghiên cứu chiến lược, ACSC sẽ làm sáng tỏ những vấn đề về đánh đổi phức tạp này (trade-offs) và xác định những phương thức có khả năng cao nhất để nâng cao năng lực của các bên liên quan chính, nhằm nêu lên được những cơ hội và thách thức đối với bảo tồn bền vững và an ninh sinh kế.

ACSC dựa trên quan điểm coi bảo tồn và phát triển có mối quan hệ tổng thể với nhau và mối quan hệ này bao hàm ý nghĩa khác nhau đối với đa dạng sinh học và sự phồn thịnh của các nhóm người khác nhau. Trong khi bảo tồn và phát triển có thể hỗ trợ lẫn nhau, trong nhiều hoàn cảnh về thời gian và không gian, chúng có thể mâu thuẫn với nhau, tạo ra các lựa chọn tối ưu hay đánh đổi (trade-offs) và mang lại tranh chấp, xung đột và đàm phán. Mặc dù hoạt động bảo tồn được thiết kế một cách hợp lý, có thể được thực hiện mà không gây tác động hoặc tác động ít đến lĩnh vực phát triển và việc nâng cao phúc lợi xã hội có thể thực hiện được với tổn thất không đáng kể đối với đa dạng sinh học, thách thức đối với các nhà bảo tồn là phải nhận thức một cách rõ ràng rằng, cần phải chia sẻ các rủi ro cũng như chi phí và tìm kiếm sự cân bằng giữa cải thiện sinh kế và bảo tồn đa dạng sinh học. ACSC cũng sẽ đánh giá các lựa chọn/đánh đổi (trade-offs) được thỏa hiệp như thế nào ở các cấp độ khác nhau trong bối cảnh của bốn quốc gia, mức độ mất mát đa dạng sinh học nào, nếu có, được coi là chấp nhận được bởi các nhóm khác nhau, các chi phí về nhân lực có thể được giảm thiểu như thế nào và ai tham gia vào quá trình ra quyết định ở các tình huống khác nhau. Đồng thời, dự án sẽ chú trọng tới sự hiểu biết về các khía cạnh, giá trị, nhu cầu và năng lực khác nhau của các nhà ra quyết định chính, cùng với tác động phức tạp qua lại lẫn nhau giữa các tài nguyên sinh học và các thể chế quản lý, tạo ra các cấu trúc mà ở đó các lựa chọn về bảo tồn, phát triển và sinh kế được thực hiện.

Ở Việt Nam, ACSC đã phân tích bối cảnh bảo tồn và phát triển ở cấp quốc gia từ năm 1960, khi các văn bản pháp quy liên quan đến ngành lâm nghiệp và bảo tồn ra đời cho đến thời kỳ đổi mới và nhất là trong thời gian gần đây. Nghiên cứu tập trung chính vào các khía cạnh về thể chế - chính sách, kinh tế, xã hội và sinh thái. Ba khu bảo tồn thiên nhiên đại diện cho các hệ sinh thái và đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội khác nhau đã được lựa chọn để triển khai là Vườn Quốc gia Bái Tử Long - Quảng Ninh, Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) Bắc Hương Hóa - Quảng Trị và KBTTN Phong Điền - Thừa Thiên Huế.

ĐÁNH ĐỔI GIỮA BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

Khái niệm về đánh đổi (trade-offs)

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về đánh đổi “trade-offs” từ các lĩnh vực, nền văn hóa và bối cảnh xã hội khác nhau. Trade-offs được định nghĩa như là sự đánh đổi/sự lựa chọn tối ưu/sử dụng khôn ngoan/sử dụng hợp lý (CRES, 2007).

Trong khuôn khổ của ACSC, trade-offs không chỉ là được - mất, nó được định nghĩa như **một loạt sự lựa chọn về quản lý làm thay đổi tính đa dạng, chức năng và dịch vụ mà hệ sinh thái cung cấp theo không gian và thời gian** (ACSC, 2007).

Cách tiếp cận

Trong khuôn khổ Dự án “Xúc tiến bảo tồn trong bối cảnh xã hội - ACSC” do Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học bang Arizona và Đại học Công nghệ Georgea (Hoa Kỳ), Đại học Nông nghiệp Sokoine (SUA), Tanzania, Hiệp hội Luật Môi trường (SPDA) của Peru thực hiện, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một cách tiếp cận tổng hợp để nghiên cứu trade-offs dựa trên các giả thuyết và nguyên tắc sau:

Giả thuyết

- Hệ thống tự nhiên và xã hội có mối liên hệ chặt chẽ;
- Các quyết định về bảo tồn và phát triển có thể gây tác động tiêu cực và tích cực;
- Khi quyết định về đánh đổi được thực hiện thì các bên liên quan sẽ bị ảnh hưởng ở nhiều cấp độ;
- Bảo tồn đóng góp vào sự thịnh vượng, nhưng lợi ích lại tích lũy và phân bổ ở mức không gian cấp cao hơn như mức quốc tế và thời gian có tính dài hạn, trong khi đó thì chi phí/trả giá lại ở cấp địa phương và có tính ngắn hạn;
- Các phương pháp lượng hóa hiện nay thường bỏ qua các giá trị và lợi ích quan trọng;
- Quyết định về đánh đổi được hình thành do các yếu tố về quyền lực và quá trình ra quyết định;
- Không thể có một giải pháp chung cho mọi bối cảnh mà cần phải tìm các cơ chế khác nhau tùy thuộc vào tình hình cụ thể.

Nguyên tắc

McShane và các cộng sự (2010) đã đưa ra các nguyên tắc về đánh đổi hay lựa chọn giữa bảo tồn và phát triển như dưới đây:

Nguyên tắc 1: Cấp độ

1A. Các giá trị sinh thái và xã hội khác nhau được biểu thị ở các cấp độ khác nhau.

1B. Sự đánh đổi có thể tồn tại trong và giữa các cấp độ.

1C. Các cuộc thương thảo thành công về sự đánh đổi sẽ chỉ đạt được khi quan tâm thích đáng đến các động lực của chính trị, xã hội, kinh tế và sinh thái ở các cấp độ không gian và thời gian khác nhau, và phụ thuộc rất lớn vào mối tương tác qua lại giữa các cấp độ này.

1D. Trong một số trường hợp, động lực có tác dụng ở một cấp độ này lại có thể là trở ngại cho sự thành công trong thương thảo về đánh đổi ở cấp độ khác.

Nguyên tắc 2: Không gian và bối cảnh

2A. Tiếp cận nhằm tìm hiểu cũng như thương thảo về đánh đổi cần phải tôn trọng sự đồng phát triển của cả lịch sử tự nhiên cũng như lịch sử của loài người.

2B. Việc áp dụng các phương pháp cũng như công cụ phân tích cần phải nhạy cảm với bối cảnh chính trị, kinh tế, thể chế và xã hội mà ở đó các quyết định về bảo tồn và phát triển sẽ diễn ra.

2C. Không tồn tại những giải pháp chữa bách bệnh hay “một cỡ cho tất cả”, hoặc là các giải pháp tồn tại lâu dài vì rằng các quyết định và chính sách cần phải được rà soát lại khi con người có được các kiến thức mới hay là khi bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế và xã hội thay đổi.

Nguyên tắc 3: Đa nguyên

3A. Đánh đổi (trade-offs) được trải nghiệm cũng như lĩnh hội bằng nhiều cách nhìn nhận hoặc quan điểm khác nhau.

3B. Mỗi một cách nhìn nhận sẽ nhấn mạnh những khía cạnh nào đó trong khi làm lu mờ khía cạnh khác.

3C. Lồng ghép các cách nhìn nhận, giá trị và cách thức “để biết” là rất quan trọng trong việc nhận biết cũng như thương thảo về đánh đổi.

3D. Cần phải đảm bảo là tiếng nói của các bên bị tác động sẽ được chú ý lắng nghe, được hiểu và được tôn trọng.

Nguyên tắc 4: Tính phức tạp

4A. Hệ thống tự nhiên và con người gắn bó chặt chẽ với nhau.

4B. Nhiều vấn đề phát triển và môi trường quan trọng luôn có tính không chắc chắn.

4C. Tất cả các mô hình và công cụ nhằm hiểu biết về bảo tồn và phát triển luôn ràng buộc ở một dạng nào đó của việc đơn giản hóa tính phức tạp và không cho ta một bức tranh tổng thể nào.

Nguyên tắc 5: Kiến thức xã hội

5A. Gốc rễ của những cuộc bàn cãi triển miên là sự khác nhau về các mô hình, ý tứ và cách hiểu về sự phức tạp của các quyết định về đánh đổi.

5B. Sẽ có những điều tốt hơn xuất hiện khi cách nghĩ mới về đánh đổi giữa bảo tồn và phát triển được hình thành trên cơ sở hợp tác và được lặp lại nhiều lần với sự đóng góp của các tiếng nói và cách nhìn nhận khác nhau.

Bảng I. Các kịch bản đánh đổi

Phát triển/Bảo tồn	Được	Hòa	Mất
Được	a. Được – Được	b. Được – Hòa	c. Được – Mất
Hòa	d. Hòa – Được	e. Hòa – Hòa	f. Hòa – Mất
Mất	g. Mất – Được	h. Mất – Hòa	i. Mất – Mất

Nguồn: ACSC, 2007.

ĐÁNH ĐỔI GIỮA BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN (TRADE-OFFS) Ở VIỆT NAM

Bối cảnh chung

Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc với tỷ lệ tăng trưởng trên 7% kể từ năm 1986. Nhờ có sự tăng trưởng cao và ổn định, Việt Nam đã trở thành nền kinh tế đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam xếp thứ hai sau Trung Quốc về tăng trưởng GDP trong hơn 20 năm qua. GDP của Việt Nam đã đạt đến 838 nghìn tỉ đồng vào năm 2005, gấp đôi so với năm 1995. Thu nhập bình quân đầu người cũng đã đạt được khoảng 10 triệu đồng (tương đương 640 đô la Mỹ) vào năm 2005.

Theo báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bên cạnh sự phát triển về kinh tế, cũng đã có những “quan hệ tiêu cực” giữa tỷ lệ phát triển kinh tế và chất lượng môi trường; cái giá phải trả cho sự phát triển là không nhỏ.

Một loạt sự kiện liên quan đến đánh đổi giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế đã diễn ra như việc xả thải chất ô nhiễm độc hại xuống vịnh Vân Phong của Vinashin, làm ô nhiễm nghiêm trọng hệ thống hạ lưu sông Đồng Nai của Vedan, khai thác du lịch thiếu quy hoạch hợp lý ở Hạ Long... là những ví dụ điển hình về sự đánh đổi môi trường cho phát triển kinh tế.

Chính phủ Việt Nam đã khẳng định rằng chính sách phát triển của Việt Nam là theo định hướng phát triển bền vững (Dung, 2003). Theo đó, phát triển bền vững sẽ chỉ đảm bảo khi đạt được tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bình đẳng; khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường. Trên cơ sở những vấn đề mà Việt Nam đang phải đối mặt, phát triển bền vững có thể là sự lựa chọn tối ưu/hay sự đánh đổi giữa quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế. Nhưng sự đánh đổi là gì đối với Việt Nam? Các yếu tố nào quyết định những lựa chọn này? Những cơ chế và quá trình nào sẽ kết nối bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển?

Việc ra quyết định về bảo tồn và phát triển để vừa bảo tồn được thiên nhiên, bảo vệ môi trường lại vừa cải thiện được đời sống của người dân, đảm bảo phát triển bền vững là sự lựa chọn đầy khó khăn. Trong đó, để đạt được một giá trị nào đó thì phải mất đi một giá trị khác (ACSC, 2007). Tổng quan các nghiên cứu trên thế giới cho thấy, có thể có một số trường hợp win-win (được - được) xảy ra ở một địa điểm và thời gian xác định và ở quy mô nhỏ. Tuy nhiên, các đánh đổi vẫn tồn tại, có sự mất mát về các khía cạnh

văn hóa, xã hội và sinh thái xảy ra nhưng vẫn chưa được ghi nhận hoặc nhìn nhận một cách thấu đáo. Đôi khi, có các giải pháp có thể bù đắp cho sự mất mát đó, nhưng vẫn chưa thực sự có hiệu quả. Nhiều cách tiếp cận như cung cấp sinh kế thay thế cho người dân địa phương, hỗ trợ việc thành lập và cung cấp kinh phí cho các tổ tuần tra rừng cộng đồng, hỗ trợ tài chính cho bảo vệ rừng, hay một số cách tiếp cận mới như: chi trả cho dịch vụ môi trường (PES - Pay for Environmental Services), hay giảm phát thải do phá rừng và suy thoái rừng (REDD - Reduce Emission from Degradation and Degraded Forest) đã và đang được thử nghiệm và áp dụng ở Việt Nam như là phương pháp để hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển và chia sẻ chi phí - lợi ích giữa các cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế.

Bối cảnh sinh thái

Việt Nam là một nước có tính đa dạng sinh học cao ở cả các hệ sinh thái biển, đất ngập nước và trên cạn. Các nhà khoa học xác định được 15.986 loài thực vật, bao gồm 11.458 loài thực vật bậc cao và 4.528 loài thực vật bậc thấp, 310 loài thú, 840 loài chim, 296 loài bò sát, 162 loài lưỡng cư, trên 700 loài cá nước ngọt và khoảng 2000 loài cá nước mặn. Những công bố về các loài mới trong thời gian gần đây cho thấy, động, thực vật của Việt Nam vẫn chưa được điều tra, khảo sát một cách đầy đủ. Các phát hiện gần đây đã minh chứng thêm cho mức độ đa dạng sinh học của Việt Nam. Tuy nhiên nhiều loài có giá trị kinh tế và khoa học cao đang có xu thế bị suy giảm và đe dọa nghiêm trọng (Hộp 1).

Các loài mới được phát hiện ở Việt Nam

Hơn hai thập kỷ qua, trên cơ sở các cuộc khảo sát khoa học ở các vùng khác nhau của Việt Nam, nhiều loài mới cho thế giới đã được phát hiện và mô tả. Nhiều dữ liệu khoa học chưa có trước đây đã được xây dựng cho các nhóm như Amphipoda, dơi (Chiroptera), kiến (Hymenoptera, Formicidae) và các loài ốc ở cạn.

Trong một thời gian ngắn, từ 1992 đến 1999, các nhà khoa học Việt Nam với sự hợp tác của Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) đã phát hiện và mô tả mới 4 loài thú lớn, 4 loài thú nhỏ, 3 loài chim và một số loài lưỡng cư và bò sát.

Về thực vật, trong 10 năm (1993-2002) đã có 13 chi, 222 loài và 30 taxon dưới loài đã được mô tả mới cho khoa học; 2 họ, 19 chi và hơn 70 loài được ghi nhận mới cho hệ thực vật Việt Nam. Riêng họ Lan (Orchidaceae) đã công bố 3 chi, 62 loài mới và bổ sung 4 chi, 34 loài lần đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam. Việt Nam cũng đã công bố 1 chi và 3 loài mới thuộc ngành thông (Pinophyta) cho khoa học cùng với 2 chi và 12 loài lần đầu tiên được ghi nhận.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, khoảng 50 loài động vật không xương sống, cá nước ngọt và hàng chục loài động vật không xương sống ở đất và côn trùng đã được mô tả mới cho khoa học.

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.

Đa dạng sinh học đóng một vai trò hết sức quan trọng trong nhiều ngành kinh tế của Việt Nam như lâm nghiệp, ngư nghiệp, nông nghiệp, du lịch và công nghiệp. Đa dạng sinh học đảm bảo tính ổn định và khả năng phục hồi của nền kinh tế, đồng thời cũng tạo ra các cơ hội tăng sản lượng, phát triển ngành nghề và tạo thu nhập. Đa dạng sinh học còn là nguồn cơ bản cho sinh kế và thịnh vượng của các cộng đồng dân cư nghèo, sống biệt lập và dễ bị tổn thương. Đa dạng sinh học là sức mạnh tinh thần và văn hóa truyền thống của Việt Nam, vì vậy bảo tồn và duy trì đa dạng sinh học là vô cùng quan trọng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009).

Bên cạnh sự phát triển vượt bậc về kinh tế kể từ khi đổi mới và những thành tựu đã đạt được thì Việt Nam cũng gặp phải những vấn đề bất cập về môi trường. Trong hơn 40 năm qua, phá rừng một cách ồ ạt đã làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên thiên nhiên (Jamieson *et al.*, 1998). Độ che phủ rừng của Việt Nam giảm một cách nhanh chóng từ 43% vào năm 1943 xuống còn 28,4% năm 1990. Việc mất rừng xảy ra trầm trọng

nhất là đối với rừng ngập mặn, từ 409.000 ha xuống còn 105.000 ha (62%) từ năm 1943 đến 1999 do chiến tranh (1954-1975) cũng như do phát triển nuôi tôm một cách ồ ạt.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), gần 700 loài sinh vật đang bị đe dọa tuyệt diệt ở cấp quốc gia, trong khi trên 300 loài khác đang bị đe dọa tuyệt diệt ở mức độ toàn cầu. 49 loài bị đe dọa mức độ toàn cầu của Việt Nam được xếp vào loại “cực kỳ nguy cấp”. Trong ngư nghiệp, tài nguyên thủy sản cũng đang bị suy giảm một cách nhanh chóng, đặc biệt là ở các hệ sinh thái thủy vực nội địa và gần bờ. Nếu xu thế này tiếp tục diễn ra, thì rất có thể trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21, chúng ta sẽ chứng kiến một làn sóng mất loài diễn ra không thể dự báo được trong lịch sử Việt Nam.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến mất đa dạng sinh học ở Việt Nam đã được nghiên cứu và phân tích (MONRE, 2005), như sự hủy hoại của chiến tranh, dân số phát triển quá mức, khai thác hủy diệt, du canh du cư, mở rộng đất nông nghiệp và các khu kinh tế, cháy rừng, nghèo đói, buôn bán động, thực vật hoang dã, xây dựng các đập thủy điện và làm đường giao thông... Chẳng hạn như Việt Nam là một mắt xích quan trọng trong hệ thống buôn bán động, thực vật hoang dã trong khu vực Đông Nam Á với cả hai vai trò tiêu thụ và cung cấp. Hàng năm, 3.700-4.500 tấn động vật hoang dã (không kể cá và côn trùng) và 20.000 tấn thực vật đã được sử dụng làm thức ăn, thuốc và đồ trang trí. Bên cạnh đó, việc phát triển các đập thủy điện cũng như xây dựng đường sá cũng gây những tác động trước mắt cũng như lâu dài lên nơi sống, làm mất đa dạng sinh học và sinh kế của cộng đồng. Ví dụ như việc xây dựng đập thủy điện Hòa Bình, đập lớn thứ hai ở Việt Nam, vào năm 1998 đã làm ngập khoảng 200 km² đất đai và tác động mạnh lên đa dạng sinh học trên cạn và buộc hàng chục ngàn người phải tái định cư.

Việt Nam cũng là một trong những nước sẽ bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Các nhà khoa học đã dự đoán là một diện tích không nhỏ của Việt Nam bao gồm 27% nơi sống tự nhiên và 33% diện tích các khu bảo tồn sẽ bị ngập do mực nước biển dâng vào năm 2100.

Bảng 2. Số lượng các loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007)

Lớp/ Phân hạng	EX	EW	CR	EN	VU	LR	DD
Thực vật	1		37	178	210	4	
Ngành Mộc lan							
- Lớp 2 lá mầm			29	96	147		
- Lớp 1 lá mầm	1		4	69	34	3	
Ngành Thông			4	4	18	1	
Ngành Dương xỉ				1	1		
Ngành Thông đất					1		
Ngành Rong đỏ				5	2		
Ngành Rong nâu					4		
Ngành Nấm				3	3		
Động vật	4	5	48	113	189	17	30
Thú	4	1	12	30	30	5	8
Chim			11	17	25	11	9
Bò sát-Ếch nhái		1	11	22	19		
Cá		3	4	28	51		3
Động vật KXS			10	16	64	1	10

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.

Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế. Trên phương diện môi trường, hội nhập kinh tế thế giới sẽ đưa lại những tác động không mong muốn như xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại, buôn bán các loài động, thực vật hoang dã, sinh vật biến đổi gen và ngay cả việc tăng số lượng du khách đến Việt Nam cũng đe dọa bảo tồn đa dạng sinh học (Bảng 2).

Bối cảnh thể chế - chính sách

Chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực to lớn trong việc kiểm soát và quản lý tình hình bằng việc xây dựng và ban hành hàng loạt các văn bản pháp quy liên quan như Luật đất đai (1993, điều chỉnh, bổ sung 2003), Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991, điều chỉnh, bổ sung 2004), Luật bảo vệ môi trường (2003), Luật thủy sản (2005), Kế hoạch hành động đa dạng sinh học (1995, 2007), Kế hoạch hành động quốc gia về kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang dã (2003), Luật đa dạng sinh học (2008) Luật tài nguyên nước (1999), Chiến lược quản lý hệ thống các khu bảo tồn đến năm 2010 (SPAM) (2001)... Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế như CITES (1994), CBD (1994), Ramsar (1989), Công ước Di sản Thế giới (1987)... Tuy nhiên, cân bằng giữa bảo tồn và phát triển vẫn là một thách thức không nhỏ trong phát triển bền vững của Việt Nam.

Báo cáo *Các nguyên nhân sâu xa mất đa dạng sinh học của Việt Nam* (CRES, 1997) đã chỉ ra rằng các chính sách kinh tế vĩ mô, bao gồm chính sách về xuất khẩu, chính sách đầu tư, chính sách công và cấu trúc hạ tầng như sử dụng đất, quyền sử dụng đất và các chính sách lâm nghiệp không hợp lý, là những nguyên nhân gây nên thất thoát đa dạng sinh học. Thêm vào đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009) và các nhà khoa học đã khẳng định rằng, việc thiếu một cơ chế tổ chức, điều hành và năng lực cũng như sự cam kết trong việc thực hiện tốt các chính sách và thiếu hụt quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng địa phương cũng là những nhân tố thách thức bảo tồn đa dạng sinh học, mặc dù rất nhiều các văn bản pháp quy đã được ban hành cũng như được cập nhật, bổ sung trong các thập kỷ qua.

Đánh đổi ở Việt Nam

Tiếp cận win-win (được - được) đã được đề cập khá phổ biến trong các diễn đàn về môi trường và nghèo đói (Mục tiêu thiên niên kỷ, Sáng kiến về nghèo đói và môi trường, Công ước về đa dạng sinh học...). Ở Việt Nam, khái niệm phát triển bền vững, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, hay cân bằng giữa bảo tồn và phát triển có thể được coi là những khái niệm được diễn giải trên cơ sở tiếp cận “win-win” (được - được) phổ biến này.

Loại hình trade-offs phổ biến	1962-1985	1976-1985	1986-nay
Tăng GDP và suy thoái tài nguyên		X	XXX
Phát triển thủy điện và mất đất, di dời dân địa phương, đa dạng sinh học		XXX	XXX
Di cư, khai hoang đất và mất nơi cư trú của các loài	XXX	X	XXX
Mở rộng vườn quốc gia và thay đổi sinh kế của người dân địa phương			XXX XXX
Phát triển cà phê, cao su và mất rừng			XXX
Phá rừng ngập mặn để nuôi tôm			XXX
Phát triển công nghiệp, ô nhiễm và mất đa dạng sinh học			XXX
Phát triển cơ sở hạ tầng (cầu, đường...)			XXX

Nguồn: Hoang Van Thang et al., 2010.

Trước tình trạng suy thoái và suy giảm đa dạng sinh học trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, nhiều dự án về bảo tồn và phát triển tổng hợp (ICDP - Integrated Conservation Development Projects), bảo tồn dựa vào cộng đồng (CBCM - Community Based Conservation Management) trong những năm vừa qua cũng thể hiện sự thay đổi trong cách tiếp cận về bảo tồn theo hướng này. Kết quả tổng kết cho thấy có tới 15 dự án ICDP được thực hiện ở 21 vườn quốc gia (VQG) và khu bảo tồn (KBT) ở Việt Nam trong gian đoạn từ 1992-2001. ICDP là một cách tiếp cận để đáp ứng các ưu tiên về phát triển xã hội và mục tiêu bảo tồn. ICDP cũng nhằm hài hòa các lợi ích của địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế (ICDP Working Group, 2001). Tuy nhiên, rất nhiều bằng chứng cho thấy để đạt được kết quả “được - được” đó quả là một thách thức lớn.

Tuy nhiên, những tiếp cận này còn gặp nhiều trở ngại. McShane and Wells (2004) đã kết luận rằng các dự án bảo tồn và phát triển thường dựa trên các giả thuyết thiếu tính chắc chắn hoặc thiếu minh chứng và thường bị ảnh hưởng bởi các tiếp cận win-win. Không những thế, các dự án thường thất bại trong việc thỏa mãn lợi ích của rất nhiều bên liên quan cũng như bỏ qua các lợi ích và giá trị quan trọng. Do đó, việc cần thiết phải có cách tiếp cận thực tế hơn về đánh đổi. McElwee and Wells (2008) đã chỉ ra rằng các tiếp cận và các hoạt động của các dự án ICDP chủ yếu dựa trên mối liên hệ giữa nghèo đói và rừng và tiếp cận theo kiểu vì người nghèo (pro-poor) nên không hiệu quả. Tác giả đã nhấn mạnh việc cần thiết phải chú ý tới các yếu tố hộ gia đình như các hộ trung lưu, các hộ gia đình trẻ mà phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên rừng. Trong phân tích tổng quan về việc áp dụng tiếp cận Chi trả dịch vụ môi trường (PES), Bui Dung The and Hong Bich Ngoc (2006) đã nêu lên khó khăn cho việc thực hiện là tài nguyên ở Việt Nam, như hệ thống rừng đặc dụng, thuộc sở hữu Nhà nước.

Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy có một sự đánh đổi nào đó trong quá trình quyết định và có sự được và mất trong quá trình ra quyết định đó. Để đạt được cái gọi là “win-win” quả là một thách thức lớn. Tìm hiểu việc ra quyết định về đánh đổi và các yếu tố ảnh hưởng tới đánh đổi trở nên hết sức cần thiết.

Các yếu tố chính tác động đến “đánh đổi” ở Việt Nam

Các nghiên cứu của Hoang Van Thang *et al.* (2010) cho thấy ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương (tỉnh và huyện) các yếu tố tác động đến sự đánh đổi hay lựa chọn giữa bảo tồn và phát triển về cơ bản là như nhau và được thể hiện ở các khía cạnh như sau:

Thể chế chính sách

- Các kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế-xã hội quốc gia thiếu đồng bộ và thường là không gắn với mục tiêu bảo tồn, không mang tính tổng hợp đa ngành, liên ngành;
- Các chính sách bị chông chéo và mang tính đơn ngành;
- Đánh giá tác động môi trường và đánh giá chiến lược môi trường chưa đầy đủ (thiếu nội dung riêng cho bảo tồn), chưa được thực hiện một cách hoàn chỉnh; các quy định cũng như quy trình và phương pháp tiến hành còn nhiều hạn chế;
- Những bất cập trong việc phân cấp; cơ chế phối hợp giữa trung ương và địa phương chưa rõ ràng, nhất là trong việc phân cấp quản lý hệ thống các khu bảo tồn;
- Xung đột giữa các quy định của Nhà nước và các phong tục, tập quán địa phương (như người đầu tiên khai phá ở Phong Điền - Thừa Thiên Huế...).

Kinh tế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất cung cấp hàng hóa, thương mại - kinh tế thị trường;
- Chia sẻ lợi ích không công bằng giữa các bên liên quan - chẳng hạn như người dân và cộng đồng không được hưởng lợi, hoặc được hưởng rất ít từ các dự án bảo tồn;
- Chưa lượng giá kinh tế được các dịch vụ hệ sinh thái; các công cụ và phương pháp lượng giá còn thiếu và yếu;

- Tăng trưởng về kinh tế đối lập với suy giảm về đa dạng sinh học;
- Hội nhập và gia nhập các hiệp định thương mại như WTO, AFTA, cũng như các hiệp định song phương (BTA);
- Tăng xuất khẩu nông - lâm nghiệp và thủy sản dẫn đến phá rừng, đắp đầm nuôi trồng thủy sản, khai thác quá mức, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; du nhập các giống cây trồng, vật nuôi mới...

Xã hội

- Đói nghèo;
- Chênh lệch về thu nhập;
- Phản biện xã hội còn hạn chế, tiếng nói của các tổ chức xã hội dân sự chưa thực sự có sức nặng;
- Không rõ ràng về vai trò của giới;
- Kiến thức bản địa chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả;
- Nhận thức và kiến thức về bảo tồn và phát triển còn thiếu và yếu.

Sinh thái

- Đa dạng sinh học đang bị suy giảm cả về chất và lượng. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác một cách quá mức hoặc khai thác hủy diệt. Các chủng quần bị suy giảm đến mức khó phục hồi - một số loài đã bị tuyệt diệt như bò xám (Kouprey), tê giác hai sừng; suy giảm độ che phủ của rừng...;
- Hiểu biết về hệ sinh thái nhiệt đới còn hạn chế. Các dịch vụ hệ sinh thái cụ thể chưa được xác định; các công cụ nghiên cứu sinh thái còn thiếu và yếu;
- Các chỉ tiêu về bảo tồn không rõ ràng hoặc không sát với thực tế;
- Việt Nam có nhiều hệ sinh thái và các loài có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế, nhiều loài mới được phát hiện và mô tả trong thời gian gần đây;
- Không xác định được hoặc định lượng được lợi ích giữa bảo tồn và phát triển.

Một số kết quả phân tích bước đầu

Phối - kết hợp

Sự phối - kết hợp giữa các ngành: Các phát hiện trong nghiên cứu tại 3 điểm (Bái Tử Long - Quảng Ninh, Bắc Hương Hóa - Quảng Trị, Phong Điền - Thừa Thiên Huế) cho thấy một loạt các ví dụ về thiếu hoặc ít phối kết hợp một cách thỏa đáng giữa các bên liên quan và các cấp độ khác nhau trong việc thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch cũng như kế hoạch. Chẳng hạn như UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã khởi động một dự án quy hoạch 5 năm tới về các hoạt động thăm dò, khai thác và luyện kim. Theo quy hoạch, các hoạt động thăm dò, khảo sát sẽ được tiến hành trước năm 2010 và các hoạt động khai thác sẽ được triển khai vào năm 2015, theo đó Phong Mỹ và Phong Xuân của huyện Phong Điền sẽ cho sản lượng hàng triệu tấn sắt. Nếu như dự báo này trở thành sự thực thì một diện tích không nhỏ đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp sẽ bị chuyển đổi mục đích sử dụng cho dự án trên. Mặc dù chưa có các đánh giá về tác động của kế hoạch, nhưng có thể thấy chắc chắn là dự án này sẽ gây một sức ép rất lớn lên công tác bảo tồn. Nhìn chung, như UNDP (2004) đã chỉ ra, các chiến lược phát triển của tỉnh không được gắn kết với các chiến lược bảo tồn. Nói một cách khác, các yêu cầu về bảo tồn và quản lý các khu bảo tồn và các kế hoạch đầu tư của Sở Kế hoạch và Đầu tư đã không được kết hợp/lồng ghép với các ưu tiên bảo tồn của các cơ quan chịu trách nhiệm về công tác này.

Phối - kết hợp giữa các cấp: Khi VQG Bái Tử Long được thành lập, toàn bộ diện tích (đất ở, đất nông nghiệp, đất rừng và đất nuôi trồng thủy sản) của xã Minh Châu nằm trong vùng lõi của VQG và chịu sự quản lý của Vườn. Điều đó dẫn đến các hoạt động kinh tế của người dân ở đây gặp rất nhiều khó khăn. Cho đến hiện tại, vẫn chưa có một cơ chế rõ ràng nào được xây dựng để quy hoạch cũng như phân vùng cho phát triển kinh tế và bảo tồn do sự thiếu phối kết hợp giữa Ban Quản lý VQG và chính quyền, nhất là cộng đồng địa phương. Thực tế và kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng, dù là quyền sở

hữu thuộc về tư nhân hay Nhà nước, công tác bảo tồn chỉ thành công khi có sự sẵn sàng tham gia và hỗ trợ của cộng đồng địa phương (IUCN, 2008). UNDP (2004) cho rằng cần có các chính sách đặc biệt, rõ ràng và đồng thuận cho cộng đồng sinh sống trong các khu bảo tồn.

Thực thi pháp luật

Chính sách cấm buôn bán các loài động, thực vật hoang dã đã được thể hiện rõ trong các văn bản pháp quy của Nhà nước. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách này cũng còn gặp nhiều khó khăn và bất cập. Săn bắt hiện vẫn đang là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với đa dạng sinh học ở Khu BTTN Bắc Hướng Hóa. Bên cạnh đó, do giao thông phát triển nhờ việc xây dựng đường Hồ Chí Minh, thì ngoài việc săn bắt cho tiêu dùng tại chỗ, việc săn bắt và tiêu thụ ra bên ngoài vẫn diễn ra và có chiều hướng tăng lên.

Mặc dù phần lớn những người thợ săn chuyên nghiệp đến từ Quảng Bình nhưng những người dân địa phương cũng tham gia vào săn bắt với số lượng không nhỏ. Khoảng gần một nửa số hộ người dân sống trong khu vực Khu Bảo tồn có ít nhất một người săn bắt thú. Săn bắt bất hợp pháp là một trong những nguyên do chính dẫn đến suy giảm nghiêm trọng các loài thực vật và chim ở Khu BTTN Bắc Hướng Hóa (Sahood and Hung, 2008).

Năng lực

Nghiên cứu, phân tích về quá trình phê duyệt dự án du lịch sinh thái ở VQG Bái Tử Long cho thấy có sự thiếu hụt về nguồn nhân lực cũng như các cán bộ có đủ trình độ về bảo tồn và phát triển. Thực tế cho thấy chỉ có một trong chín thành viên trong Hội đồng đánh giá tác động môi trường của dự án có chuyên môn về môi trường. Điều này không phù hợp với quy định là phải có một nửa số thành viên trong hội đồng có chuyên môn phù hợp với dự án được xem xét. Một ví dụ khác, chính quyền địa phương nhìn chung không có đủ nhân lực cũng như năng lực để quản lý một cách hiệu quả các khu bảo tồn như trường hợp ở Phong Điền và Bắc Hướng Hóa - ranh giới của khu bảo tồn vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng, dẫn đến việc đất bảo tồn bị xâm lấn và chuyển đổi cho các mục đích canh tác và phát triển các ngành kinh tế khác.

Sự tham gia của các bên liên quan

Trường hợp nghiên cứu ở Bái Tử Long cho thấy cơ quan thẩm quyền ra quyết định là ở cấp cao (Chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh). Ở cấp thấp hơn như UBND huyện, xã hoặc thôn thì quyền ra quyết định thấp hơn và mức độ tham gia ở khía cạnh nào đó cũng thấp hơn. Các tổ chức chính trị-xã hội hầu như không có tiếng nói và cũng không được mời tham dự vào quá trình ra quyết định về các hoạt động bảo tồn và phát triển ở địa phương.

Tuy nhiên, trong trường hợp ở Khu BTTN Phong Điền thì sự tham gia của các bên liên quan lại được thể hiện ở những mức độ khác nhau. Trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các bên liên quan đã được mời tham dự và được trình bày quan điểm và nguyện vọng của mình. Giữa các bên liên quan cũng có sự hợp tác với nhau. Nhưng trong trường hợp liên quan đến dự án thủy điện tại đây thì chỉ có các cơ quan chức năng của địa phương trao đổi và ra quyết định, không có sự tham gia của các tổ chức xã hội trong quá trình quy hoạch. Chỉ đến khi vấn đề về đất đai nảy sinh do việc xây dựng đập, khi mà chính quyền địa phương gặp phải những vấn đề khó khăn về di dân thì các tổ chức này mới được huy động tham gia.

Lượng giá

Các trường hợp nghiên cứu ở Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị đã cho thấy các giá trị về môi trường thường không được nhắc đến, kể cả việc thất thoát các giá trị to lớn của các hệ sinh thái bị tác động. Điều này xảy ra nguyên do là vì các nghiên cứu về các giá trị môi trường và các dịch vụ hệ sinh thái là rất hạn chế cả về phạm vi lẫn số lượng. Thêm vào đó, giáo dục và nâng cao nhận thức về giá trị môi trường và các dịch vụ hệ sinh thái vẫn còn rất hạn chế. Đó chính là lý do vì sao ở nhiều nơi, người dân địa phương thường hiểu sai hoặc đánh giá không đúng mức giá trị của các hệ sinh thái.

Trong quá trình ra quyết định về thủy điện Quảng Trị trên sông Rào Quán nằm cả trong khu vực Khu BTTN Bắc Hướng Hóa, cơ quan chức năng liên quan của Quảng Trị đã lượng giá rừng tự nhiên thấp

hơn cả rừng trồng, chính vì thế mà họ cho rằng việc duy trì rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học không có hiệu quả bằng xây đập thủy điện. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc phá rừng một cách ồ ạt đã làm cho các thảm họa môi trường ngày càng trầm trọng hơn: môi trường bị hủy hoại, nông nghiệp bị đe dọa, lũ lụt, hạn hán... xảy ra thường xuyên và với cường độ mạnh hơn.

Những bất cập về lượng giá môi trường cũng còn được thể hiện ở chỗ Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Rào Quán đã không đề cập đến những tác động rộng lớn lên rừng tự nhiên mà chỉ tập trung vào các vấn đề kỹ thuật. Dự án thủy điện Rào Quán được dự báo là sẽ gây ngập 274 ha rừng tự nhiên và 165 ha rừng trồng, trong khi đó việc đánh giá tác động lại chỉ tính đến giá trị của các “cây đứng”.

Các bên liên quan

Phong tục tập quán của cộng đồng địa phương đóng một vai trò rất quan trọng trong công tác bảo tồn. Nếu những phong tục, tập quán này không được cân nhắc trong quá trình ra quyết định thì mâu thuẫn giữa các bên liên quan có thể sẽ nảy sinh. Các mâu thuẫn này sẽ được giảm thiểu bằng cách tôn trọng các phong tục, tập quán của người dân địa phương cũng như cho họ tham gia và có tiếng nói.

Ví dụ, rừng thiêng (hay rừng ma) có vai trò rất quan trọng đối với đời sống tinh thần và tính ngưỡng của bà con dân tộc Pa Hy và Vân Kiều ở Phong Điền, Hướng Hóa. Rừng ma là nơi người chết được chôn cất, vì vậy đây là khu vực bị nghiêm cấm khai thác. Với phong tục, tập quán này, nhiều khu rừng đã được bảo vệ.

Mâu thuẫn giữa các mục tiêu sinh kế và bảo tồn

Về thời gian: Nghiên cứu ở Minh Châu - Bái Tử Long cho thấy người dân địa phương bày tỏ mong muốn phát triển trước mắt và bảo tồn là về lâu về dài.

Về không gian: Việc xây dựng đập thủy điện trong vùng lõi của Khu BTTN Bắc Hướng Hóa cung cấp năng lượng cho cấp quốc gia. Tuy nhiên, ở cấp cộng đồng - những người sống tại chỗ thì lại phải rời nơi ở cũ của mình. Điều này đã làm đảo lộn cuộc sống hàng ngày cũng như sinh kế của họ. Họ cũng không được ưu tiên tạo công ăn việc làm tại nhà máy thủy điện này. Ở một số nơi định cư mới, người dân ở đây không được cung cấp điện do chính nhà máy thủy điện này sản xuất ra.

Trường hợp chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang rừng sản xuất nhằm phát triển kinh tế ở Phong Mỹ, huyện Phong Điền lại có những nét khác biệt so với trường hợp ở trên. Việc chuyển đổi này đã mang lại lợi ích kinh tế trước mắt cho cộng đồng dân cư ở đây. Tuy nhiên, việc chuyển đổi này đã dẫn đến việc thu hẹp hoặc mất nơi sống của gà Lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*) - một loài chim quý hiếm ở Việt Nam. Nếu loài này bị tuyệt chủng thì sẽ là một sự mất mát to lớn đối với đa dạng sinh học của đất nước.

Di dời: Nghiên cứu ở Khu BTTN Phong Điền cũng cho thấy một số chương trình phát triển kinh tế hỗ trợ người dân vùng đệm đã không được tính toán một cách kỹ lưỡng. Chương trình mía đường của một công ty Ấn Độ là một ví dụ. Để triển khai thực hiện chương trình này, trên 200 ha đất lâm nghiệp (được xác định là nơi sống của gà Lôi lam mào trắng) đã được chuyển thành đất canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, 2 năm sau công ty này bị phá sản đã làm cho nhiều gia đình phải quay vào rừng để khai thác song, mây, lá nón và thu gom phế liệu chiến tranh để duy trì cuộc sống.

Tương tự như thế, người dân địa phương sau khi bị di dời cho thủy điện Quảng Trị (Rào Quán) vẫn phải sống dựa vào khai thác và sử dụng tài nguyên rừng trong Khu Bảo tồn Bắc Hướng Hóa. Điều này đã gây áp lực rất lớn lên công tác bảo tồn ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên này.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Bảo tồn và phát triển là hai mặt của một vấn đề cùng song song tồn tại. Hiện nay, cộng đồng thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc lựa chọn giữa bảo tồn và phát triển bởi nhiều nguyên nhân và lý do khác nhau. Được - được giữa bảo tồn và phát triển là một sự lựa chọn đầy khó khăn.

Sau hai mươi năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã phát triển một cách mạnh mẽ và ổn định ở mức tăng trưởng trên 7%/năm. Cùng với sự tăng trưởng này là tỷ lệ nghèo đói đã giảm một cách đáng kể. Mặc dù vậy, song hành cùng với sự phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo là những thay đổi không nhỏ về môi trường tự nhiên của Việt Nam cả mặt tích cực và tiêu cực. Bên cạnh đó, bối cảnh về thể chế, xã hội và kinh tế liên quan đến việc ra quyết định đối với môi trường cũng thay đổi. Hàng loạt các vấn đề về môi trường đã và đang diễn ra trong các thập kỷ qua bao gồm cả việc mất rừng, mất đa dạng sinh học có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế, hủy hoại rừng ngập mặn, suy giảm nguồn lợi thủy sản... Những vấn đề này sẽ gây nên những tác động đáng kể lên kinh tế và xã hội Việt Nam: sức khỏe của các hệ sinh thái và đa dạng sinh học là cực kỳ quan trọng trong việc duy trì lâm nghiệp, thủy sản, nông nghiệp, du lịch và công nghiệp của Việt Nam. Sự giàu có về động, thực vật có một vai trò rất quan trọng về tinh thần cũng như truyền thống văn hóa của Việt Nam. Đối với các cộng đồng nghèo đói và dễ bị tổn thương, đa dạng sinh học là vấn đề cốt lõi với sinh kế cũng như sự thịnh vượng của họ.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế cũng đã gây nên những tổn thất đáng kể đối với môi trường mà thực tế là rất phức tạp và không giống nhau qua các giai đoạn phát triển của đất nước.

Kết quả nghiên cứu đã bước đầu xác định được một số vấn đề về thể chế, kinh tế, xã hội và sinh thái liên quan đến bảo tồn và phát triển. Một số yếu tố có thể được tóm tắt đó là:

- Được - được là một sự lựa chọn khó khăn;
- Nghèo đói tác động đến sự lựa chọn đánh đổi giữa bảo tồn và phát triển;
- Thiếu sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan đến việc ra quyết định;
- Sự suy giảm đa dạng sinh học tác động đến trade-offs;
- Sự thiếu hiểu biết một cách đầy đủ về các loài, không rõ ràng về các tiêu chí bảo tồn và không có các nghiên cứu, quan trắc các chủng quần sinh vật dẫn đến việc bảo tồn thiếu hiệu quả, đồng thời gây khó khăn cho việc thương thảo trong quá trình ra quyết định giữa bảo tồn và phát triển;
- Những phân tích chi phí lợi ích có chất lượng cao hơn sẽ nâng cao tính hiệu quả của việc ra quyết định về bảo tồn và phát triển;
- Có rất nhiều bên liên quan ở các cấp khác nhau trong trade-offs, từ các cơ quan Nhà nước ở trung ương, tỉnh, huyện, xã đến các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-dân sự, các hộ gia đình, các nhà tài trợ, các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế, các viện nghiên cứu và đào tạo, các cơ quan bảo tồn...

Cần có những nghiên cứu kỹ hơn nữa về trade-offs ở các lĩnh vực, các điểm và các trường hợp nghiên cứu khác ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Những nghiên cứu này cần phải được truyền tải đến các cơ quan chức năng, các cán bộ lãnh đạo để họ có thể hiểu và đưa ra những quyết định phù hợp hơn trong các dự án bảo tồn cũng như các dự án phát triển. Song song với việc truyền thông nâng cao nhận thức đối với cộng đồng và các bên liên quan, việc đào tạo, nâng cao năng lực triển khai các hoạt động nghiên cứu, đánh giá và ra quyết định cũng cần phải được chú trọng triển khai. ✧

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009. Báo cáo Quốc gia lần thứ 4 thực hiện Công ước Đa dạng Sinh học. Hà Nội - 2009. 118 tr.
- Đỗ Văn Hòa, 2002. Tác động của chính sách định canh, định cư, di dân và phát triển vùng kinh tế mới đến phát triển bền vững kinh tế-xã hội ở miền núi. *Trong*: Lê Trọng Cúc và Chu Hữu Quý (Chủ biên). Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và các vấn đề đặt ra. CRES.
- Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES), 2007. Tóm tắt tham luận Hội thảo Xúc tiến bảo tồn trong bối cảnh xã hội: Vận hành trong thế giới của sự đánh đổi. Hạ Long, 2007.
- ADB, 2005. A Gender Situation Analysis in Vietnam.
- ACSC, 2007. Advancing Conservation in a Social Context: Working in a World of Trade-offs.
- Bui Dung The and Hong Bich Ngoc, 2006. Payments For Environmental Services In Vietnam: Assessing An Economic Approach to Sustainable Forest Management.
- Cuc, N.S. and Tiem, N.V., 1996. A Half of Century of Agricultural Development of Vietnam. Agriculture Publishing House, Hanoi.
- Dung, N.T., 2003. Environmental Protection and Sustainable Development in Vietnam. Prime Minister's Speech at the Workshop on Environmental Protection and Sustainable Development in Vietnam. Quoted from Youth Journal of Vietnam. <http://forum.hanu.vn/forums/t/223.aspx>.
- Cục Lâm nghiệp (FPD), 2005. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến tháng 6 năm 2005.
- Hoang Van Thang, Tran Chi Trung and Thomas McShane, 2009. Hard Choices: Making Trade-offs Between Conservation and Development. Vietnamese Studies Workshop, Hanoi, Vietnam.
- Hoang Van Thang *et al.*, 2010. Advancing Conservation in a Social Context - Vietnam Case Study. Final Report.
- IUCN, 2008. Guidelines For Management Of Nature Reserves - International Experience and Lessons. IUCN Viet Nam, Ha Noi, Viet Nam.
- ICDP Working Group, 2001. A Discussion Paper On Analysis Of Constraints And Enabling Factors Of Integrated Conservation And Development Projects (ICDP) In Vietnam.
- Jamieson, Neil L., Le Trong Cuc, A. Terry Rambo, 1998. The Development Crisis In Vietnam's Mountains. East - West Center Special Report.
- Manuel *et al.*, 2006. Biodiversity and Awareness Of Local People Living In The Buffer Zone Of The Protected Area On Biodiversity: The Case Study in Khe Tran hamlet, Viet Nam. International Centre for Forest Research, Indonesia.
- McElwee, D. Pamela, 2008. Forest Environmental Income In Vietnam: Household Socioeconomic Factors Influencing Forest Use. Environmental Conservation 35.
- McShane O. Thomas and Michael P. Wells, 2004. Getting Biodiversity Protects to Work: Towards More Effective Conservation and Development. Columbia University Press, New York. Millenium Ecosystem Assessment 2005. Ecosystem and Human-Wellbeing: Biodiversity Synthesis. World Resources Institut, Washington, DC
- McShane Thomas O., Paul D. Hirsch, Tran Chi Trung, Alexander N. Songorwa, Ann Kinzig, Bruno Monteferri, David Mutekanga, Hoang Van Thang, Juan Luis Dammert, Manuel Pulgar-Vidal, Meredith Welch-Devine, Peter Brosius, Peter Coppolillo, Sheila O-Connor, 2010. Hard Choices: Making Trade-offs between Biodiversity Conservation and Human Well-being. Biological Conservation, 3-2010.
- MONRE, 2005. Environment Monitoring of Vietnam 2005. Biodiversity Part.
- Ministry of Agriculture and Rural Development, Forest Protection Department, 2003. Conservation and Management of Wildlife in Vietnam, Hanoi, 2003.
- Pam McElwee (Yale University), Parks or Peoples: Exploring Alternative Explanation For Protected Areas Development In Vietnam.
- PanNature, 2007. Collection Of Articles Related To Trade-offs Between Environment and Development.
- Prime Minister of the SRVN, 2007. Viet Nam Forestry Development Strategy 2006-2020 (Promulgated and Closed with the Decision No 18/2007/QĐ-TTg dated 5 February 2007 by the Prime Minister) Unofficial Translation.

- Thanh, H.H., 2006. Some Social And Human Issues In Natural Resources Utilization And Environmental Protection. National Political Publishing House.
- Tuan, H.C., 2001. Initial Survey of the Current Situation of Community Forest Management in Vietnam. Workshop Proceedings
- National Workshop on a Policy Framework to Support Community Forest Management in Vietnam, Hanoi, November 14-15, 2001.
- Tuan, V.S. *et al.*, 2005. Status and Perspective of Marine Protected Areas in Vietnam. Intern. Symp. on Protection and Management of Coastal Marine Ecosystem, pp.154-156.
- UNDP, 2004. Planning the Management Of Protected Areas In Viet Nam, Summary Document On Policies Of PARC Project [Website: www.undp.org.vn/projects/parc].
- Vietnamese Academy of Social Sciences, 2007. Vietnam Poverty Update Report 2006. The National Political Publisher, Hanoi.
- Viet Nam Academy of Social Sciences, 2008. Participatory Poverty Assessment. Synthesis report. Hanoi.
- Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE), 2004. Việt Nam: Môi trường và cuộc sống. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- WWF and FPD, 2002. Strengthening Protected Area Management In Vietnam - SPAM Project.
- Sahood, S. and Hung T.V., 2008. The Biodiversity of Bac Huong Hoa Nature Reserve, Quang Tri Province, Vietnam. Conservation report, No.35.